

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG
ĐÔ THỊ TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024**

(Công bố theo Văn bản số /UBND-KT ngày / /2024
của UBND tỉnh Bình Định)

Năm 2024

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. Đối tượng, phạm vi áp dụng

- Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị tỉnh Bình Định áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí dịch vụ công đô thị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công đô thị để giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công đô thị theo quy định hiện hành.

- Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị tỉnh Bình Định áp dụng:

+ Dịch vụ sự nghiệp công đô thị gồm: dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; dịch vụ chiếu sáng đô thị.

+ Dịch vụ công ích đô thị gồm: dịch vụ thoát nước đô thị; dịch vụ tang lễ, nghĩa trang đô thị.

- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí dịch vụ công đô thị sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

II. Xác định đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị

1. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

2. Phương pháp xác định:

- Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị được xác định theo công thức quy định tại Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương

binh và Xã hội và công bố cho 02 khu vực theo quy định tại Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và các quy định hiện hành:

+ Khu vực thành phố Quy Nhơn thuộc địa bàn vùng III;

+ Khu vực đô thị thuộc các huyện và thị xã còn lại thuộc địa bàn vùng IV.

- Các chi phí khác được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Mức lương cơ sở để xác định đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị là 2.340.000 đồng/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

- Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất cung cấp dịch vụ công đô thị được xác định theo điểm 1.2 và 2.3 Mục I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Việc áp dụng nhóm công việc của nhân công trực tiếp sản xuất cung cấp dịch vụ công đô thị căn cứ theo các quy định hiện hành về Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương được xác định như sau:

+ Khu vực thành phố Quy Nhơn: điều chỉnh với hệ số 0,15.

+ Khu vực đô thị thuộc các huyện và thị xã còn lại: điều chỉnh với hệ số 0,1.

III. Hướng dẫn áp dụng

- Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị tỉnh Bình Định sử dụng làm cơ sở trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công đô thị để giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công đô thị theo quy định hiện hành.

- Thời gian áp dụng Đơn giá nhân công dịch vụ công tỉnh Bình Định năm 2024: áp dụng kể từ ngày 15/8/2024.

IV. Quy định xử lý chuyển tiếp

- Đối với sản phẩm, dịch vụ công đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

- Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu theo Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị được công bố để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu: Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu theo Đơn giá nhân công dịch vụ công đô thị được công bố để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Các gói thầu đã đóng thầu: Thực hiện theo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để cùng nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II - BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG ĐÔ THỊ

ĐVT: Đồng/ngày

NHÓM CÔNG VIỆC	CẤP BẬC	HỆ SỐ	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của TP. Quy Nhơn	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của các huyện thị xã còn lại	TP. QUY NHƠN	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ CÒN LẠI
[1]	[2]	[3]	(1)	(1)	[4]	[5]
Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)						
Nhân công bậc 1,0/7- Nhóm I	1	1,550	0,15	0,10	160.425	153.450
Nhân công bậc 1,5/7- Nhóm I	1,5	1,690	0,15	0,10	174.915	167.310
Nhân công bậc 2,0/7- Nhóm I	2	1,830	0,15	0,10	189.405	181.170
Nhân công bậc 2,5/7- Nhóm I	2,5	1,995	0,15	0,10	206.483	197.505
Nhân công bậc 3,0/7- Nhóm I	3	2,160	0,15	0,10	223.560	213.840
Nhân công bậc 3,5/7- Nhóm I	3,5	2,355	0,15	0,10	243.743	233.145
Nhân công bậc 4,0/7- Nhóm I	4	2,550	0,15	0,10	263.925	252.450
Nhân công bậc 4,5/7- Nhóm I	4,5	2,780	0,15	0,10	287.730	275.220
Nhân công bậc 5,0/7- Nhóm I	5	3,010	0,15	0,10	311.535	297.990
Nhân công bậc 5,5/7- Nhóm I	5,5	3,285	0,15	0,10	339.998	325.215
Nhân công bậc 6,0/7- Nhóm I	6	3,560	0,15	0,10	368.460	352.440
Nhân công bậc 6,5/7- Nhóm I	6,5	3,880	0,15	0,10	401.580	384.120
Nhân công bậc 7,0/7- Nhóm I	7	4,200	0,15	0,10	434.700	415.800
Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)						
Nhân công bậc 1,0/7- Nhóm II	1	1,670	0,15	0,10	172.845	165.330
Nhân công bậc 1,5/7- Nhóm II	1,5	1,815	0,15	0,10	187.853	179.685
Nhân công bậc 2,0/7- Nhóm II	2	1,960	0,15	0,10	202.860	194.040
Nhân công bậc 2,5/7- Nhóm II	2,5	2,135	0,15	0,10	220.973	211.365
Nhân công bậc 3,0/7- Nhóm II	3	2,310	0,15	0,10	239.085	228.690
Nhân công bậc 3,5/7- Nhóm II	3,5	2,510	0,15	0,10	259.785	248.490
Nhân công bậc 4,0/7- Nhóm II	4	2,710	0,15	0,10	280.485	268.290

Nhân công bậc 4,5/7- Nhóm II	4,5	2,950	0,15	0,10	305.325	292.050
Nhân công bậc 5,0/7- Nhóm II	5	3,190	0,15	0,10	330.165	315.810
Nhân công bậc 5,5/7- Nhóm II	5,5	3,465	0,15	0,10	358.628	343.035
Nhân công bậc 6,0/7- Nhóm II	6	3,740	0,15	0,10	387.090	370.260
Nhân công bậc 6,5/7- Nhóm II	6,5	4,070	0,15	0,10	421.245	402.930
Nhân công bậc 7,0/7- Nhóm II	7	4,400	0,15	0,10	455.400	435.600

Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)

Nhân công bậc 1,0/7- Nhóm III	1	1,780	0,15	0,10	184.230	176.220
Nhân công bậc 1,5/7- Nhóm III	1,5	1,940	0,15	0,10	200.790	192.060
Nhân công bậc 2,0/7- Nhóm III	2	2,100	0,15	0,10	217.350	207.900
Nhân công bậc 2,5/7- Nhóm III	2,5	2,290	0,15	0,10	237.015	226.710
Nhân công bậc 3,0/7- Nhóm III	3	2,480	0,15	0,10	256.680	245.520
Nhân công bậc 3,5/7- Nhóm III	3,5	2,700	0,15	0,10	279.450	267.300
Nhân công bậc 4,0/7- Nhóm III	4	2,920	0,15	0,10	302.220	289.080
Nhân công bậc 4,5/7- Nhóm III	4,5	3,185	0,15	0,10	329.648	315.315
Nhân công bậc 5,0/7- Nhóm III	5	3,450	0,15	0,10	357.075	341.550
Nhân công bậc 5,5/7- Nhóm III	5,5	3,760	0,15	0,10	389.160	372.240
Nhân công bậc 6,0/7- Nhóm III	6	4,070	0,15	0,10	421.245	402.930
Nhân công bậc 6,5/7- Nhóm III	6,5	4,435	0,15	0,10	459.023	439.065
Nhân công bậc 7,0/7- Nhóm III	7	4,800	0,15	0,10	496.800	475.200